TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC
MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM
VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X.Bình Hưng, Bình Chánh, Tp.HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr.Thu) 0906.737.001 (Mr.Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn;

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0001340.25
MSM: VT.25.0488.NT01

Tên mẫu : Nước thải
Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA**
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, Tp. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 26/02/2025
Ngày trả kết quả : 10/03/2025

VIMCERTS 075

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 52:2017/ BTNMT
				NT01	Cột B Cột B, Kq=0,9, Kf=1,1
1	Nhiệt độ	°C		30,8	**40**
2	pH(#)	-	TCVN 6492:2011	7,23	**6 - 9**
3	BOD_5 (20°C)(#)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	12	**49,5**
4	COD(#)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	32	**148,5**
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(#)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	10	**99**
6	Thủy ngân (Hg)(#)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	**0,0099**
7	Cadimi (Cd)(#)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	**0,099**
8	Tổng Crom (Cr)(#)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,069	**0,495**
9	Tổng xyanua (CN^-)(#)	mg/L	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2023	< 0,0015	**0,495**
10	Tổng phenol(#)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,014	**0,495**
11	Tổng dầu mỡ khoáng(#)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 1,2	**9,9**
12	Tổng Nito(#)	mg/L	TCVN 6638:2000	10,8	**59,4**

Ghi chú:
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT01: Nước thải tại bể tập trung nước thải sau xử lý của toàn nhà máy, toạ độ N 10°34,019; E 107°1,815;
- QCVN 52:2017/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sản xuất thép;
- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải Khu liên hợp sản xuất gang thép để làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép khi xả ra nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- (#): Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM * TP. VŨNG TÀU - T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Đinh Tấn Thu

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC
MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X.Bình Hưng, Bình Chánh, Tp.HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr.Thu) 0906.737.001 (Mr.Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn;

VILAS 533

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0001341.25
MSM: VT.25.0488.NT02

Tên mẫu : Nước thải
Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA**
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, Tp. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 26/02/2025
Ngày trả kết quả : 10/03/2025

VIMCERTS 075

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				NT02	Cột A, K=1
1	pH(#)	-	TCVN 6492:2011	6,92	**5 ÷ 9**
2	BOD_5 (20°C)(#)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	15	**30**
3	COD(#)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	37	**-**
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(#)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	15	**50**
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	QT03-N-EC-TDS	247	**500**
6	Asen (As)(#)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	**-**
7	Thủy ngân (Hg)(#)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	**-**
8	Chì (Pb)(#)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	**-**
9	Cadimi (Cd)(#)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,00026	**-**
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 1,2	**10**
11	Sunfua (S^{2-})(#)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023	< 0,040	**1**
12	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	0,29	**5**
13	Chất hoạt động bề mặt(#)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	0,047	**5**
14	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,9	**6**
15	Nitrat (NO_3^- tính theo N)(#)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- E:2023	4,47	**30**
16	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	< 1,8	**3.000**

Ghi chú:
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT02: Nước thải sinh hoạt sau xử lý, toạ độ N 10°34,210; E 107°1,929;
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- (-): Không quy định/Không phân tích;
- (#): Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM * TP. VŨNG TÀU - T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Đinh Tấn Thu

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC
MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X.Bình Hưng, Bình Chánh, Tp.HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr.Thu) 0906.737.001 (Mr.Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn;

VIMCERTS 075 VILAS 533

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0001342.25
MSM: VT.25.0488.NT03

Tên mẫu : Nước thải
Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA**
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, Tp. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 26/02/2025
Ngày trả kết quả : 10/03/2025

VIMCERTS 075

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT03	Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	27,8	**40**
2	Độ màu(#)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	< 5	**150**
3	pH(#)	-	TCVN 6492:2011	7,33	**5,5 ÷ 9**
4	BOD_5 (20°C)(#)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	11	**49,5**
5	COD(#)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	28	**148,5**
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(#)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	< 5	**99**
7	Asen (As)(#)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	**0,099**
8	Thủy ngân (Hg)(#)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	**0,0099**
9	Chì (Pb)(#)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	**0,495**
10	Cadimi (Cd)(#)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	**0,099**
11	Crom VI (Cr^{6+})(#)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	**0,099**
12	Cr^{3+}	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,0096	**0,99**
13	Đồng (Cu)(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	**1,98**
14	Kẽm (Zn)(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,020	**2,97**
15	Niken (Ni)(#)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	**0,495**
16	Mangan (Mn)(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	**0,99**
17	Sắt (Fe)(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,12	**4,95**
18	Tổng xyanua (CN^-)(#)	mg/L	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2023	< 0,0015	**0,099**
19	Tổng phenol(#)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,017	**0,495**
20	Tổng dầu mỡ khoáng(#)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,2	**9,9**
21	Florua (F^-)(#)	mg/L	SMEWW 4500-F^-.B&D:2023	1,47	**9,9**
22	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	0,12	**9,9**
23	Tổng Nitơ(#)	mg/L	TCVN 6638:2000	3,21	**39,6**
24	Tổng Photpho (tính theo P)(#)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,051	**5,94**

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC
MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM
VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X.Bình Hưng, Bình Chánh, Tp.HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr.Thu) 0906.737.001 (Mr.Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn;

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT03	Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,1
25	Clo dư(#)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	< 0,03	**1,98**
26	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	$4,6 \times 10^3$	**5.000**

Ghi chú:
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT03: Nước thải tại HTXL nước mưa chảy tràn bãi phế liệu sau xử lý, toạ độ N 10°33,812; E 107°1,671;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (#): Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM * TP. VŨNG TÀU - T. BÀ RỊA

Đinh Tấn Thu

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC
MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM
VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X.Bình Hưng, Bình Chánh, Tp.HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr.Thu) 0906.737.001 (Mr.Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn;

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0001343.25
MSM: VT.25.0488.NT04

Tên mẫu : Nước thải
Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA**
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, Tp. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 26/02/2025
Ngày trả kết quả : 10/03/2025

VIMCERTS 075

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT04	Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	28,4	**40**
2	Độ màu(#)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	< 5	**150**
3	pH(#)	-	TCVN 6492:2011	8,21	**5,5 ÷ 9**
4	BOD_5 (20°C)(#)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	9	**49,5**
5	COD(#)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	22	**148,5**
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(#)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	11	**99**
7	Asen (As)(#)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	**0,099**
8	Thủy ngân (Hg)(#)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	**0,0099**
9	Chì (Pb)(#)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	**0,495**
10	Cadimi (Cd)(#)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	**0,099**
11	Crom VI (Cr^{6+})(#)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	**0,099**
12	Cr^{3+}	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,004	**0,99**
13	Đồng (Cu)(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	**1,98**
14	Kẽm (Zn)(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,020	**2,97**
15	Niken (Ni)(#)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	**0,495**
16	Mangan (Mn)(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	**0,99**
17	Sắt (Fe)(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,073	**4,95**
18	Tổng xyanua (CN^-)(#)	mg/L	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2023	< 0,0015	**0,099**
19	Tổng phenol(#)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	< 0,0020	**0,495**
20	Tổng dầu mỡ khoáng(#)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 1,2	**9,9**
21	Florua (F^-)(#)	mg/L	SMEWW 4500-F^-.B&D:2023	3,02	**9,9**
22	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	0,11	**9,9**
23	Tổng Nito(#)	mg/L	TCVN 6638:2000	4,47	**39,6**

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC
MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X.Bình Hưng, Bình Chánh, Tp.HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr.Thu) 0906.737.001 (Mr.Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn;

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT04	Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,1
24	Tổng Photpho (tính theo P)(#)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,022	**5,94**
25	Clo dư(#)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	< 0,03	**1,98**
26	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	2,4 x 10^2	**5.000**

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT04: Nước thải tại HTXL nước mưa chảy tràn bãi xỉ sau xử lý, toạ độ N 10°33,740; E 107°1,705;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (#): Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM * TP. VŨNG TÀU - T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Đinh Tấn Thu

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC
MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X.Bình Hưng, Bình Chánh, Tp.HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr.Thu) 0906.737.001 (Mr.Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn;

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0002282.25
MSM: VT.25.0871.KT01

Tên mẫu : Khí thải
Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA**
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 16/03/2025
Ngày trả kết quả : 31/03/2025

VIMCERTS 075

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 51:2017/ BTNMT
				KT01	Cột A1, Kp=1,0 và Kv=0,8
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	US EPA Method 5	3,09	**160**
2	SO_2	mg/Nm^3	QT08-KT-TESTO	< 2,62	**400**
3	NO_x, (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	QT08-KT-TESTO	5,64	**680**
4	CO	mg/Nm^3	QT08-KT-TESTO	28,5	**800**
5	Antimon (Sb)	mg/Nm^3	US EPA Method 29	0,014	**8**
6	Cadimi (Cd)	mg/Nm^3	US EPA Method 29	< 0,0075	**4**
7	Chì (Pb)	mg/Nm^3	US EPA Method 29	< 0,015	**4**
8	Crom (Cr)	mg/Nm^3	US EPA Method 29	0,0067	-
9	Đồng (Cu)	mg/Nm^3	US EPA Method 29	< 0,015	**8**
10	Kẽm (Zn)	mg/Nm^3	US EPA Method 29	0,013	**24**
11	Niken (Ni)	mg/Nm^3	US EPA Method 29	< 0,0150	-
12	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi, VOCs	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014	0,36	**16**
	Benzene	mg/Nm^3		0,14	-
	Toluen	mg/Nm^3		0,22	-
	Xylen	mg/Nm^3		< 0,0250	-
	Styren	mg/Nm^3		< 0,025	-
13	Tổng Dioxin/Furan (1)	ng-TEQ/Nm^3	US EPA Method 23	< 0,0152	**0,48**

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- (1) Thông số được phân tích bởi Trung tâm Dịch vụ Thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh, Vimcerts 147;
- KT01: Tại ống khói lò luyện, tọa độ (10°33'56.863"N; 107°1'34.759"E);
- QCVN 51:2017/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép;
- (-): Không quy định/Không phân tích;

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Đinh Tấn Thu

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TP.HỒ CHÍ MINH
DEPARTMENT OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
TRUNG TÂM DỊCH VỤ PHÂN TÍCH THÍ NGHIỆM TP. HỒ CHÍ MINH
CENTER OF ANALYTICAL SERVICES AND EXPERIMENTATION HCMC
VIMCERTS 147

Mã số mẫu/ Sample code BN412503.00134 MM412503.001341	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	BMKD 03/1 - LBH 01 Ngày/ Date: 31/03/2025

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM**

Địa chỉ/ *Address* : SỐ 14, ĐƯỜNG SỐ 4, KDC BÌNH HƯNG, XÃ BÌNH HƯNG, HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tên mẫu/ *Name of sample* : **VT.25.0871.KT01**

Số lượng/ *Quantity* : 1

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu được hấp thụ trong chai thủy tinh.

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 19/03/2025

Ngày hẹn trả KH/ *Date of issue* : 31/03/2025

STT/ *No*	Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ *Parameters*	Đơn vị tính/ *Unit*	Kết quả/ *Result*	Phương pháp/ *Test method*
1	Tổng Dioxins/Furans, PCDDs/PCDFs	.	Xem đính kèm	US EPA method 23

(*) Phương pháp được VILAS công nhận/ *Method is accreditated by VILAS.*

"Chỉ tiêu đã được chứng nhận bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường"

Phụ trách phòng thử nghiệm/
Officer in charge of laboratory

Trần Thị Hiền

TUQ. GIÁM ĐỐC / PER PRO. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG/ HEAD OF DIVISION

TRUNG TÂM DỊCH VỤ PHÂN TÍCH THÍ NGHIỆM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Ngọc Hân

1/ KẾT QUẢ NÀY CHỈ CÓ GIÁ TRỊ TRÊN MẪU THỬ/THIS RESULT IS ONLY VALID ON TESTED SAMPLE.
2/Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/The sample information is written as customer's request.
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CASE/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CASE.

CASE
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TP. HỒ CHÍ MINH
DEPARTMENT OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
TRUNG TÂM DỊCH VỤ PHÂN TÍCH THÍ NGHIỆM TP. HỒ CHÍ MINH
CENTER OF ANALYTICAL SERVICES AND EXPERIMENTATION HCMC

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM / *TEST REPORT*

BN412503.00134/ MM412503.001341

STT	CÁC ĐỒNG LOẠI *COMPOUNDS*	KẾT QUẢ/*RESULT* ng/Nm3	TEF WHO-2005	KẾT QUẢ/*RESULT* ng-TEQ/Nm3	MDL ng-TEQ/Nm3
1	2378-TCDF	KPH/*ND*	0.1000	KPH/*ND*	0.00013
2	12378-PeCDF	KPH/*ND*	0.0300	KPH/*ND*	0.0002
3	23478-PeCDF	KPH/*ND*	0.3000	KPH/*ND*	0.0020
4	123478-HxCDF	KPH/*ND*	0.1000	KPH/*ND*	0.00067
5	123678-HxCDF	KPH/*ND*	0.1000	KPH/*ND*	0.00067
6	234678-HxCDF	KPH/*ND*	0.1000	KPH/*ND*	0.00067
7	123789-HxCDF	KPH/*ND*	0.1000	KPH/*ND*	0.00067
8	1234678-HpCDF	KPH/*ND*	0.0100	KPH/*ND*	0.000067
9	1234789-HpCDF	KPH/*ND*	0.0100	KPH/*ND*	0.000067
10	OCDF	KPH/*ND*	0.0003	KPH/*ND*	0.000004
11	2378-TCDD	KPH/*ND*	1.0000	KPH/*ND*	0.0013
12	12378-PeCDD	KPH/*ND*	1.0000	KPH/*ND*	0.0067
13	123478-HxCDD	KPH/*ND*	0.1000	KPH/*ND*	0.00067
14	123678-HxCDD	KPH/*ND*	0.1000	KPH/*ND*	0.00067
15	123789-HxCDD	KPH/*ND*	0.1000	KPH/*ND*	0.00067
16	1234678-HpCDD	KPH/*ND*	0.0100	KPH/*ND*	0.000067
17	OCDD	KPH/*ND*	0.0003	KPH/*ND*	0.000004
	TỔNG/*TOTAL*				0.0152

KPH/*ND* : Không phát hiện / *Not Detected.*
TEF : Hệ số độ độc tương ứng / *Toxicity Equivalency Factors.*
TEQ : Hàm lượng độc tương ứng / *Toxicity Equivalency Quantity.*
MDL : Giới hạn phát hiện của phương pháp / *Method Detection Limit.*

Kết quả / Result

Không phát hiện, tổng MDL: 0,0152 ng-TEQ/Nm3
Not detected, total MDL: 0,0152 ng-TEQ/Nm3

--- KẾT THÚC / *FINISH* ---

1/ KẾT QUẢ NÀY CHỈ CÓ GIÁ TRỊ TRÊN MẪU THỬ/ THIS RESULT IS ONLY VALID ON TESTED SAMPLE.
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request.
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CASE/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CASE.

TRỤ SỞ CHÍNH
02 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Q. 1, TP. HCM
18001105
(84.28) 3911 7216
casehcm@case.vn

CN CẦN THƠ
F2-67, F2-68, Đường số 6, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ
(84.292) 3918217 - 3918 218
kinhdoanhcantho@case.vn ; nhanmaucantho@case.vn ; ketoancantho@case.vn
case.com.vn

VP ĐẠI DIỆN MIỀN TRUNG
STH27.18, Đường 8E, KĐT Lê Hồng Phong II, P. Phước Hải, Nha Trang, Khánh Hòa
(84.258) 246 5255
(84.258) 246 5355
vanphongmientrung@case.vn